Chi tiết mã HS 7312.10.30

Mã HS	7312.10.30
Mô tả hàng hóa	Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện / - Dây bện tao, thừng và cáp: / - - Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 22:14:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73121030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11787
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11787
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11787
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11132
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11075
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11075
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11075
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11075
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11075
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11075
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11127
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11127

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11127
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11127
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11127
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11127
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11128
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11128
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11128
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11128
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11128
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11128
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11131
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11081
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F11087
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G11087
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H11087
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I11087
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J11087
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K11087
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11118
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11118
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11118
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11118
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11118
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11118
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11165
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11165

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11165
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11165
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11165
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11165
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11150
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11150
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11150
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11150
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11150
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11150
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11150
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11150
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11150
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11150
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11150
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11150
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11167
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11167
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11167
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11167
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11167
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11167
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11166
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11166
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11166
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11166

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11166
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11166
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11113
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11113
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11113
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11113
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11113
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11113
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11113
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11150
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11150
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11150
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11150
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11150
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11150
RCEP B	2022	2022	0	B!D11150
RCEP B	2023	2023	0	B!E11150
RCEP B	2024	2024	0	B!F11150
RCEP B	2025	2025	0	B!G11150
RCEP B	2026	2026	0	B!H11150
RCEP B	2027	2027	0	B!I11150
RCEP C	2022	2022	0	C!D11150
RCEP C	2023	2023	0	C!E11150
RCEP C	2024	2024	0	C!F11150
RCEP C	2025	2025	0	C!G11150
RCEP C	2026	2026	0	C!H11150

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11150
RCEP D	2022	2022	0	D!D11149
RCEP D	2023	2023	0	D!E11149
RCEP D	2024	2024	0	D!F11149
RCEP D	2025	2025	0	D!G11149
RCEP D	2026	2026	0	D!H11149
RCEP D	2027	2027	0	D!I11149
RCEP E	2022	2022	0	E!D11153
RCEP E	2023	2023	0	E!E11153
RCEP E	2024	2024	0	E!F11153
RCEP E	2025	2025	0	E!G11153
RCEP E	2026	2026	0	E!H11153
RCEP E	2027	2027	0	E!I11153
RCEP F	2022	2022	0	F!D11150
RCEP F	2023	2023	0	F!E11150
RCEP F	2024	2024	0	F!F11150
RCEP F	2025	2025	0	F!G11150
RCEP F	2026	2026	0	F!H11150
RCEP F	2027	2027	0	F!I11150
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10328
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10328
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10328
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10328

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7312.10 có 5 dòng thuế; dòng 7312.10.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm.	7312.10.10 Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp chống xoắn(1) (SEN); 7312.10.20 Loại được phủ, mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính không quá 3 mm; 7312.10.91 Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực; 7312.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7312.10.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7312.10.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7312.10.30 có mã Chương 98 tương ứng 9834.40.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Dây bện tao, thừng và cáp dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7312.10.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7312.10.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11787), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.